

Tp.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

- Mã chứng khoán: **BFC**
- Địa chỉ trụ sở chính: C12/21 Quốc lộ 1A, Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- Website: www.binhdien.com Email: phanbon@binhdien.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2022, bao gồm giải trình lợi nhuận năm 2022 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Nội dung này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/03/2023 tại đường dẫn: www.binhdien.com.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán_2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Người được ủy quyền CBTT



Trần Ngọc Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 60 |



02
CÔ
HÂN
N
'ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm</u> | <u>Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|-----------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch | Ngày 29/04/2022 | - |
| Ông Bùi Thế Chuyên | Chủ tịch | - | Ngày 29/04/2022 |
| Ông Đỗ Quang Huy | Thành viên | | |
| Ông Ngô Văn Đông | Thành viên | | |
| Ông Lê Quốc Phong | Thành viên | | |
| Ông Mai Thành Phụng | Thành viên | | |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|----------------|
| Ông Trương Minh Phú | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Huy Hiếu | Thành viên |
| Ông Quản Đình Gang | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Bổ nhiệm</u> | <u>Miễn nhiệm</u> |
|---------------------|--------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Ông Ngô Văn Đông | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Minh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Võ Văn Phú | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Tấn Sơn | Kế toán trưởng | - | Ngày 31/08/2022 |
| Ông Trần Ngọc Hùng | Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng | Ngày 01/09/2022 | - |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: 67/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các công ty con (dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

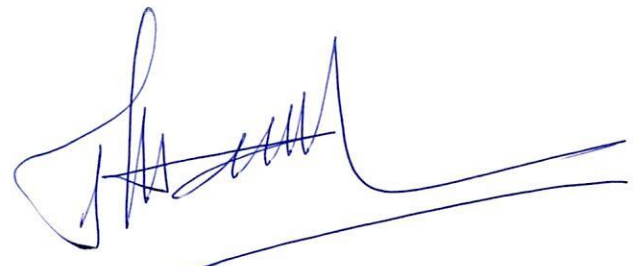
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2023-026-1



Phan Hoài Nam
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3527-2021-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.486.784.783.333 | 3.044.872.410.581 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 541.052.131.617 | 243.941.623.517 |
| 1. Tiền | 111 | | 539.052.131.617 | 243.941.623.517 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4.2 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 566.126.652.751 | 230.761.683.389 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 569.266.723.104 | 209.162.551.480 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 9.171.403.257 | 36.780.475.664 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 19.080.449.360 | 10.202.154.470 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (31.391.922.970) | (25.383.498.225) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 2.333.762.829.776 | 2.534.995.187.662 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.338.804.515.959 | 2.534.995.187.662 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.041.686.183) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 42.843.169.189 | 32.173.916.013 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.11 | 7.983.443.294 | 6.354.573.941 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 22.946.071.637 | 22.404.796.669 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.14 | 11.913.654.258 | 3.414.545.403 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 801.791.889.300 | 809.207.653.298 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.140.144.670 | 3.939.963.170 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 4.140.144.670 | 3.939.963.170 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 746.058.139.468 | 750.781.887.608 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 508.548.696.428 | 516.723.036.889 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.206.915.359.883 | 1.130.630.303.185 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (698.366.663.455) | (613.907.266.296) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 4.704.927.239 | 3.209.738.865 |
| Nguyên giá | 225 | | 5.911.770.000 | 3.725.011.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.206.842.761) | (515.272.385) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 232.804.515.801 | 230.849.111.854 |
| Nguyên giá | 228 | | 243.935.118.857 | 240.947.943.857 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.130.603.056) | (10.098.832.003) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.531.346.341 | 31.983.098.544 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.8 | 32.531.346.341 | 31.983.098.544 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 6.160.235.995 | 6.705.619.243 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.661.918.871 | 11.661.918.871 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.501.682.876) | (4.956.299.628) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.902.022.826 | 15.797.084.733 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.11 | 1.613.558.026 | 4.066.189.333 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 11.288.464.800 | 11.730.895.400 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4.288.576.672.633 | 3.854.080.063.879 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.937.077.746.752 | 2.492.109.264.299 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.915.377.480.125 | 2.441.142.622.433 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 508.512.670.666 | 629.758.442.455 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.13 | 13.640.857.647 | 85.251.014.258 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.14 | 129.155.423.595 | 135.226.277.085 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 63.850.810.978 | 79.357.131.090 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 77.703.795.812 | 91.217.788.814 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.16 | 10.873.182.359 | 14.542.168.568 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.17 | 2.058.262.667.453 | 1.375.430.896.184 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.476.629.163 | 3.700.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 49.901.442.452 | 26.658.903.979 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 21.700.266.627 | 50.966.641.866 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.17 | 21.700.266.627 | 50.966.641.866 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.351.498.925.881 | 1.361.970.799.580 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18 | 1.351.498.925.881 | 1.361.970.799.580 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 24.230.059.200 | 24.230.059.200 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 204.451.455.967 | 198.737.353.844 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 13.191.833.055 | 13.191.833.055 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 269.104.275.714 | 280.995.788.915 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 128.508.594.600 | 62.039.098.147 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 140.595.681.114 | 218.956.690.768 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 268.841.371.945 | 273.135.834.566 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 4.288.576.672.633 | 3.854.080.063.879 |



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 8.706.682.357.843 | 7.882.004.656.693 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 125.324.256.497 | 139.208.172.380 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 8.581.358.101.346 | 7.742.796.484.313 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 7.703.474.073.889 | 6.837.873.044.540 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 877.884.027.457 | 904.923.439.773 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 13.936.203.084 | 7.233.668.219 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 145.299.268.465 | 87.169.294.707 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>97.903.378.436</i> | <i>58.445.155.026</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 347.239.375.699 | 291.714.253.578 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 164.258.019.428 | 164.574.775.238 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 235.023.566.949 | 368.698.784.469 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.072.505.868 | 3.220.008.782 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.643.088.577 | 687.790.257 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (570.582.709) | 2.532.218.525 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 234.452.984.240 | 371.231.002.994 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 49.238.914.573 | 78.296.619.119 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.10 | 442.430.600 | (3.822.144.570) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 184.771.639.067 | 296.756.528.445 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 141.094.138.642 | 219.558.951.179 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 43.677.500.425 | 77.197.577.266 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.18.4 | 2.221 | 3.269 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 4.18.5 | 2.221 | 3.269 |

**Ngô Văn Đông**
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng**Huỳnh Thị Lan Anh**
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------|------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 234.452.984.240 | 371.231.002.994 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5.8 | 94.121.898.588 | 93.144.849.009 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 15.759.081.775 | 16.508.166.315 |
| (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (524.642.543) | 1.042.619.035 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (836.143.280) | 628.319.088 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.5 | 97.903.378.436 | 58.445.155.026 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 440.876.557.216 | 541.000.111.467 |
| (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (280.552.221.501) | 404.450.409.383 |
| (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | 196.190.671.703 | (1.350.329.055.701) |
| Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (294.097.880.890) | 274.952.746.853 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | | 823.761.954 | 75.949.656 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (96.883.099.375) | (58.259.794.565) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.14 | (63.557.734.776) | (55.190.372.169) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 200.000.000 | 352.980.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (26.068.114.294) | (16.951.576.832) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (123.068.059.963) | (259.898.601.908) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (83.595.256.551) | (69.483.804.797) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 211.818.182 | 303.636.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (2.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 624.325.098 | 898.169.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (84.759.113.271) | (71.281.999.133) |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------|------------|------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 5.539.932.062.600 | 4.119.065.192.093 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (4.886.828.727.740) | (3.849.176.654.515) |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.739.935.330) | (360.750.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (146.282.859.281) | (114.017.842.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 505.080.540.249 | 155.509.945.078 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 297.253.367.015 | (175.670.655.963) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 243.941.623.517 | 419.558.739.639 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (142.858.915) | 53.539.841 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 4.1 | 541.052.131.617 | 243.941.623.517 |



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp phân bón Bình Điền II, trực thuộc Công ty Phân bón Miền Nam. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 ngày 25 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Ngày 27 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được cấp giấy phép giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 384/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07 tháng 10 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 571.679.930.000 VND.

Trụ sở chính đăng kí hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày ở Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 là Nhà máy phân bón Bình Điền Long An được đặt tại khu công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2022 là 1.240 nhân viên (31/12/2021 là: 1.234 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2022, giá phân bón trên thị trường trong nước cũng như giá phân bón trên thị trường thế giới tiếp tục biến động theo xu hướng tăng giúp doanh thu hợp nhất của Tập đoàn tăng hơn 10,4% so với năm trước. Tuy nhiên, do tình hình giá nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao và những chính sách bán hàng phù hợp để tăng sản lượng bán ra trong tình hình khó khăn chung của ngành phân bón đã dẫn đến chi phí bán hàng cũng tăng theo. Tổng hợp các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm lần lượt là 3% và 35,74% so với cùng năm trước.

1.6. Cấu trúc Tập đoàn

Vào đầu năm 2022, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 05 công ty con trực tiếp.

1.7. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|------------|---|--|-------------------------------|----------------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An | Khu công nghiệp Long Định – Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An. | 100% | 100% |
| 2. | Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng | Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. | 51% | 51% |
| 3. | Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong | Lô A10.1, Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. | 51% | 51% |
| 4. | Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị | Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị | 51% | 51% |
| 5. | Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình | Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình | 51% | 51% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 03 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 07 năm |
| ▪ Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 08 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất được trình bày tại Mục 4.10 dưới đây. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 7 – 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền thương hiệu

Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| ▪ Phương tiện vận tải | 07 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 03 năm |

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là không quá 36 tháng.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Phân bón: Không chịu thuế GTGT.
- Hàng hóa xuất khẩu: 0%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 5.489.515.274 | 3.056.416.706 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 533.562.616.343 | 240.885.206.811 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 541.052.131.617 | 243.941.623.517 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Phú Nhuận, lãi suất 6,00%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|--------------------|---------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |

Tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 4,79%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2022 | | | Tại ngày 01/01/2022 | | |
|---|---------------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------|-----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà | 11.661.918.871 | - | (5.501.682.876) | 11.661.918.871 | - | (4.956.299.628) |

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn | 23.179.121.425 | 19.063.843.688 |
| Công ty TNHH Yetak – Cambodia | 81.662.446.853 | 13.025.042.793 |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành | 24.744.244.223 | 25.854.788.722 |
| Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam | 33.784.362.500 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VINACAM | 51.825.000.000 | - |
| Các khách hàng khác (*) | 354.071.548.103 | 151.218.876.277 |
| Cộng | 569.266.723.104 | 209.162.551.480 |

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cuối năm với giá trị là 213.086.101.665 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

(*) Phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng vào ngày 31/12/2022 nhỏ hơn 10% tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2022.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán là bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 3.629.486.359 | 7.269.988.585 |
| Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Lộc Sơn - Phú Hội | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Trả trước cho người bán khác | 4.541.916.898 | 28.510.487.079 |
| Cộng | 9.171.403.257 | 36.780.475.664 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 816.998.350 | - | 816.998.350 | - |
| Các khoản tạm ứng của nhân viên | 3.760.610.029 | - | 3.696.500.117 | - |
| Ký cược, ký quỹ (*) | 2.000.000.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 12.502.840.981 | - | 5.688.656.003 | - |
| Cộng | 19.080.449.360 | - | 10.202.154.470 | - |
| Dài hạn: | | | | |
| Phải thu khác các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 3.737.502.545 | - | 3.737.502.545 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 402.642.125 | - | 202.460.625 | - |
| Cộng | 4.140.144.670 | - | 3.939.963.170 | - |

(*) Ký cược, ký quỹ là khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thu hồi hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 60.729.727.162 | 29.337.804.192 | 35.296.305.783 | 9.912.807.558 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2022 | | | Tại ngày 01/01/2022 | | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành | 24.744.244.223 | 22.049.648.665 | Từ 6 tháng – 1 năm | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hùng Tiến | 13.627.505.762 | 3.433.745.000 | Từ 1 năm – trên 3 năm | 13.837.505.762 | 6.598.943.729 | Từ 6 tháng – 3 năm |
| Công ty TNHH Ozone Bolaven Agrow | 8.055.836.446 | - | 2 – 3 năm | 8.055.836.446 | 1.785.979.470 | 2 – 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Thế Thành | 3.043.749.103 | 1.757.990.810 | Từ 6 tháng – 3 năm | - | - | - |
| Đại Lý Thiên Phúc | 2.451.127.749 | 1.322.963.875 | Từ 6 tháng – 2 năm | - | - | - |
| CBF Coffee | 2.061.300.000 | - | 2 – 3 năm | 2.461.300.000 | 529.200.000 | 2 – 3 năm |
| Công ty TNHH T&T | 1.228.853.917 | - | 2 – 3 năm | 1.228.853.917 | 368.656.175 | 2 – 3 năm |
| Hệ kinh doanh Đại lý Tân Cường Thịnh | 809.826.581 | - | Trên 3 năm | 809.826.581 | - | 2 – 3 năm |
| Công ty Xuất Nhập Khẩu Mysasavanmyta | 761.800.000 | - | >3 năm | 761.800.000 | - | >3 năm |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Thái Hòa Lào | 551.000.000 | - | >3 năm | 551.000.000 | - | >3 năm |
| Ban tự quản Buôn Eana | 438.623.835 | - | >5 năm | 438.623.835 | - | >3 năm |
| Các đối tượng khác | 2.955.859.546 | 773.455.842 | 1 – 2 năm và >3 năm | 7.151.559.242 | 630.028.184 | >3 năm |
| Cộng | 60.729.727.162 | 29.337.804.192 | | 35.296.305.783 | 9.912.807.558 | |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.338.006.903.938 | (5.041.686.183) | 1.682.794.971.931 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 16.807.469.547 | - | 19.962.982.216 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 92.388.743.175 | - | 87.620.965.761 | - |
| Thành phẩm | 872.895.824.174 | - | 728.329.219.027 | - |
| Hàng hóa | 18.705.575.125 | - | 16.287.048.727 | - |
| Cộng | <u>2.338.804.515.959</u> | <u>(5.041.686.183)</u> | <u>2.534.995.187.662</u> | <u>-</u> |

Giá trị hàng tồn kho cuối năm với giá trị 1.351.144.909.206 VND đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền tại TP. Hồ Chí Minh và Long An | 31.370.592.341 | 20.527.543.944 |
| Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Ninh Bình | 775.454.000 | 10.754.564.000 |
| Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Lâm Đồng | 385.300.000 | 385.300.000 |
| Các hạng mục của Nhà máy Bình Điền – Quảng Trị | - | 315.690.600 |
| Cộng | <u>32.531.346.341</u> | <u>31.983.098.544</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 626.039.760.171 | 428.105.690.023 | 52.112.562.135 | 8.944.428.312 | 15.427.862.544 | 1.130.630.303.185 |
| Mua trong năm | 2.363.470.850 | 6.873.822.000 | 3.944.557.155 | 681.182.944 | 969.877.800 | 14.832.910.749 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 33.473.614.099 | 36.002.315.600 | - | - | 100.320.000 | 69.576.249.699 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.445.160.000) | - | (1.494.000.000) | - | - | (7.939.160.000) |
| Phân loại lại | - | 10.565.341 | (240.909.091) | 45.400.000 | - | (184.943.750) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 655.431.685.120 | 470.992.392.964 | 54.322.210.199 | 9.671.011.256 | 16.498.060.344 | 1.206.915.359.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 311.440.817.103 | 245.059.994.312 | 39.062.573.311 | 6.043.994.789 | 12.299.886.781 | 613.907.266.296 |
| Khấu hao trong năm | 45.768.811.844 | 39.789.682.603 | 4.395.868.313 | 987.527.076 | 1.456.667.323 | 92.398.557.159 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.445.160.000) | - | (1.494.000.000) | - | - | (7.939.160.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 350.764.468.947 | 284.849.676.915 | 41.964.441.624 | 7.031.521.865 | 13.756.554.104 | 698.366.663.455 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 314.598.943.068 | 183.045.695.711 | 13.049.988.824 | 2.900.433.523 | 3.127.975.763 | 516.723.036.889 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 304.667.216.173 | 186.142.716.049 | 12.357.768.575 | 2.639.489.391 | 2.741.506.240 | 508.548.696.428 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 316.005.402.435 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 189.335.858.518 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Giấy phép nhượng quyền VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 239.185.913.057 | 1.437.630.800 | 324.400.000 | 240.947.943.857 |
| Mua trong năm | - | 2.987.175.000 | - | 2.987.175.000 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 239.185.913.057 | 4.424.805.800 | 324.400.000 | 243.935.118.857 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 8.692.068.547 | 1.132.974.571 | 273.788.885 | 10.098.832.003 |
| Khấu hao trong năm | 795.113.796 | 186.046.142 | 50.611.115 | 1.031.771.053 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 9.487.182.343 | 1.319.020.713 | 324.400.000 | 11.130.603.056 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 230.493.844.510 | 304.656.229 | 50.611.115 | 230.849.111.854 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 229.698.730.714 | 3.105.785.087 | - | 232.804.515.801 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 28.664.398.688 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.817.408.256 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 2019, Tập đoàn đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An.
- Quyền sử dụng 30.317,9 m² đất thuê (Thửa số 856; Tờ bản đồ số 26 (đo năm 2016) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 179DN/2020-HĐCVHM/NHCT620-CTY BINH DIEN ngày 03/08/2020 – Xem thêm Mục 4.17.
- Quyền sử dụng 87.400 m² đất thuê (thuộc TK 278B (Thửa số 2); Tờ bản đồ số 100002), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng số 0033A/TDN/20LD ngày 24/02/2021 – Xem thêm Mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31/07/2014. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm Mục 4.17.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp mới gần nhất là ngày 14/06/2019. Quyền sử dụng này đã được thế chấp cho Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm Mục 4.17.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị | 4.207.635.533 | 4.451.455.556 |
| Công cụ dụng cụ | 906.840.763 | 21.535.098 |
| Các khoản khác | 2.868.966.998 | 1.881.583.287 |
| Cộng | <u>7.983.443.294</u> | <u>6.354.573.941</u> |
| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 308.000.008 | 616.000.000 |
| Các khoản khác | 1.305.558.018 | 3.450.189.333 |
| Cộng | <u>1.613.558.026</u> | <u>4.066.189.333</u> |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 | 12.249.300.000 | 12.249.300.000 | - | - |
| Phải trả cho người bán: | | | | |
| Công ty TNHH TM Thủy Ngân | 91.905.407.000 | 91.905.407.000 | 41.907.252.500 | 41.907.252.500 |
| Công ty TNHH SX & TM Thiên Thành Lộc | 16.141.279.000 | 16.141.279.000 | - | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải tại TP. Hồ Chí Minh | 54.646.400.000 | 54.646.400.000 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Phân bón Phương Hoàng | 47.267.500.000 | 47.267.500.000 | - | - |
| Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh | 18.349.005.000 | 18.349.005.000 | 43.272.313.500 | 43.272.313.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Long Hưng | 55.482.534.000 | 55.482.534.000 | 26.752.199.500 | 26.752.199.500 |
| Công ty TNHH TM DV Thái Sơn | 84.250.992.000 | 84.250.992.000 | 59.142.754.200 | 59.142.754.200 |
| Các nhà cung cấp khác | 128.220.253.666 | 128.220.253.666 | 458.683.922.755 | 458.683.922.755 |
| Cộng | 508.512.670.666 | 508.512.670.666 | 629.758.442.455 | 629.758.442.455 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|---------------------|--|--|
| Nguyễn Tiến Hưng | 2.771.506.075 | 2.858.087.385 |
| Các khách hàng khác | 10.869.351.572 | 82.392.926.873 |
| Cộng | <u>13.640.857.647</u> | <u>85.251.014.258</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 23.941.975 | 295.613.230 | 1.882.091.878 | 2.584.545.176 | 23.941.974 | 998.066.528 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.826.662.423 | 12.487.873.181 | 49.238.914.573 | 63.557.734.776 | 3.269.698.984 | 18.249.729.945 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 63.049.860 | 1.684.147.929 | 11.992.334.307 | 11.541.191.750 | 120.904.445 | 1.290.859.957 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 3.125.303.635 | 3.125.303.635 | - | - |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | - | 114.687.789.255 | 108.216.224 | 108.047.624 | - | 114.687.620.655 |
| Cộng | 11.913.654.258 | 129.155.423.595 | 66.346.860.617 | 80.916.822.961 | 3.414.545.403 | 135.226.277.085 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý | 74.163.990.173 | 89.646.398.793 |
| Các khoản khác | 3.539.805.639 | 1.571.390.021 |
| Cộng | 77.703.795.812 | 91.217.788.814 |

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 2.997.253.808 | 2.797.934.599 |
| BHXH, BHYT, BHTN | - | 324.518.199 |
| Chiết khấu cho đại lý | - | 4.819.138.565 |
| Các khoản khác | 7.875.928.551 | 6.600.577.205 |
| Cộng | 10.873.182.359 | 14.542.168.568 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|-------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP.HCM | 465.150.935.620 | 465.150.935.620 | 1.183.731.423.013 | 904.371.820.277 | 185.791.332.884 | 185.791.332.884 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé | 310.990.917.424 | 310.990.917.424 | 626.303.920.248 | 429.372.935.324 | 114.059.932.500 | 114.059.932.500 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 42.434.000.000 | 42.434.000.000 | 239.365.417.353 | 340.493.460.253 | 143.562.042.900 | 143.562.042.900 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM | - | - | 475.533.955.350 | 613.741.754.650 | 138.207.799.300 | 138.207.799.300 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Bình Tây - TP.HCM | - | - | 61.947.965.800 | 106.125.589.100 | 44.177.623.300 | 44.177.623.300 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn (tiếp theo): | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng | 131.183.523.522 | 131.183.523.522 | 245.459.012.929 | 124.275.489.407 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng | 15.621.750.000 | 15.621.750.000 | 241.435.920.140 | 275.070.098.988 | 49.255.928.848 | 49.255.928.848 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn | 86.033.704.095 | 86.033.704.095 | 241.273.796.192 | 244.667.569.236 | 89.427.477.139 | 89.427.477.139 |
| Ngân hàng TCMP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh | 19.952.579.081 | 19.952.579.081 | 53.770.657.889 | 58.686.822.348 | 24.868.743.540 | 24.868.743.540 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn (tiếp theo): | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị | 134.065.750.831 | 134.065.750.831 | 293.958.310.328 | 232.282.711.097 | 72.390.151.600 | 72.390.151.600 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Quảng Trị | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 89.169.866.981 | 78.040.431.012 | 18.870.564.031 | 18.870.564.031 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Quảng Trị | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 27.050.000.000 | 25.171.350.649 | 18.121.350.649 | 18.121.350.649 |
| CLB Nghĩa tình Quảng Trị | 2.654.000.000 | 2.654.000.000 | 2.654.000.000 | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn (tiếp theo): | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình | 520.542.656.670 | 520.542.656.670 | 1.278.835.106.820 | 1.067.962.553.046 | 309.670.102.896 | 309.670.102.896 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội | 183.194.758.685 | 183.194.758.685 | 322.765.468.685 | 259.568.168.501 | 119.997.458.501 | 119.997.458.501 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Ninh Bình | 49.125.000.000 | 49.125.000.000 | 49.125.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình | 37.579.293.350 | 37.579.293.350 | 70.291.915.872 | 62.712.595.872 | 29.999.973.350 | 29.999.973.350 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Thái Nguyên | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 37.260.325.000 | 33.260.325.000 | - | - |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2022 VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn (tiếp theo): | | | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 5.733.798.175 | 5.733.798.175 | 5.733.798.175 | 7.030.414.746 | 7.030.414.746 | 7.030.414.746 |
| Cộng | <u>2.058.262.667.453</u> | <u>2.058.262.667.453</u> | <u>5.545.665.860.775</u> | <u>4.862.834.089.506</u> | <u>1.375.430.896.184</u> | <u>1.375.430.896.184</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | Tại ngày 31/12/2022 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Dài hạn: | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn | 11.433.500.000 | 11.433.500.000 | - | 6.126.800.000 | 17.560.300.000 | 17.560.300.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình | 12.789.691.069 | 12.789.691.069 | - | 24.898.252.980 | 37.687.944.049 | 37.687.944.049 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM | 1.262.625.000 | 1.262.625.000 | - | 541.125.000 | 1.803.750.000 | 1.803.750.000 |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 1.948.248.733 | 1.948.248.733 | 2.201.996.500 | 1.198.810.330 | 945.062.563 | 945.062.563 |
| Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả | (5.733.798.175) | (5.733.798.175) | (5.733.798.175) | (7.030.414.746) | (7.030.414.746) | (7.030.414.746) |
| Cộng | 21.700.266.627 | 21.700.266.627 | (3.531.801.675) | 25.734.573.564 | 50.966.641.866 | 50.966.641.866 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

| Thời hạn | Tại ngày 31/12/2022 VND | | | Tại ngày 01/01/2022 VND | | |
|----------------------|---|--------------------|----------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.575.190.523 | 234.892.348 | 1.340.298.175 | 1.099.355.350 | 195.740.603 | 903.614.747 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.031.719.478 | 161.143.920 | 1.870.575.558 | 2.010.906.692 | 165.708.875 | 1.845.197.816 |
| Cộng | 3.606.910.001 | 396.036.268 | 3.210.873.733 | 3.110.262.042 | 361.449.478 | 2.748.812.563 |

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 700.000.000.000 VND.
 Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
 Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – ngày 01 tháng 11 năm 2022.
 Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 7,1%/năm – 7,6%/năm đối với đồng tiền Việt Nam và khoảng 3,5%/ đối với ngoại tệ USD.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Nghé:

Hạn mức vay: 400.000.000.000 VND.
 Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
 Thời hạn vay: Từ ngày 21 tháng 09 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2023.
 Lãi suất: Theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 6,3%/năm – 7,3%/năm.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam:

Hạn mức vay: 6.400.000 USD tương đương 148.608.000.000 VND.
Hình thức vay: Là khoản vay tín chấp.
Thời hạn vay: Từ ngày 22 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 21 tháng 01 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động khoảng 7,8%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Từ ngày 31 tháng 07 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất dao động từ 5,1% – 7,5%.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tiểu khu 278B, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010 – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng:

Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Từ ngày 16 tháng 04 năm 2022 đến hết ngày 15 tháng 04 năm 2023.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất dao động từ 4,5% – 9,0%.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu Công trình xây dựng và Quyền sử dụng thửa đất số 856 tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020 – Xem thêm Mục 4.9 và 4.10.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn:

Hạn mức vay: 90.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 20 tháng 06 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 7,5%/năm – 9,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hóa luân chuyển tại mọi thời điểm với giá trị không thấp hơn 70 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270079/HĐTC/SĐBS-04 ngày 05/02/2020 – Xem thêm Mục 4.7.

Nhà cửa, kiến trúc và máy móc thiết bị tại Nhà máy phân bón Bình Điền – Mekong tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty Cổ phần Bình Điền – Mekong theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270116/HĐTC ngày 08/06/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 189220173/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 02/07/2018 – Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 14 tháng 07 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng khế ước cụ thể, dao động trong khoảng 7,5%/năm – 8,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Hình thức vay: Toàn bộ hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thuộc sở hữu của Công ty và được để tại Kho hàng tại địa chỉ Lô A10.1, Đường D3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá được thế chấp vào ngày ký hợp đồng là 40.000.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 0093/2138/TCDN2 ngày 01/07/2021 – Xem thêm Mục 4.7.

Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn mở tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 0092/2238/CCDN2 ký ngày 14/04/2022 là 2.000.000.000 VND giữa ngân hàng và Tập đoàn cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 14 tháng 07 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 8,0%/năm – 8,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 1403/2014/TCQTS – Xem thêm Mục 4.7;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 2404/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Động sản số 1211-1/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Động sản số 1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.3 và 4.9;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211-2/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.10;
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211/2019/HĐBĐ/NHCT450-BINHDIEN – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 06 tháng 10 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,0%/năm – 9,0%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp Hàng hoá số 29BB/HĐTC/2019 – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 18 tháng 08 năm 2022.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,5%/năm - 8,5%/năm
Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng mua nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí lưu động phục vụ sản xuất phân bón.
Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/TSHTTLT – Xem thêm Mục 4.9.

- Vay ngắn hạn CLB Nghĩa Tình Quảng Trị:

Hạn mức vay: 2.654.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng – Ngày 09 tháng 11 năm 2022.
Lãi suất: 10%/năm.
Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu, nhiên liệu... phục vụ hoạt động sản xuất của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình

Hạn mức vay: 550.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,3%/năm – 8,5%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hạng mục công trình gắn liền với đất thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền – Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.8;
- Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền – Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.9;
- Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội:

Hạn mức vay: 120.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,3%/năm – 7,0%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) và các quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình với tổng giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá và khoản phải thu được thế chấp là 120.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội:

Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 6,50%/năm – 6,56%/năm.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hàng hoá luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại hình thành từ vốn vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình với tổng giá trị tài sản đảm bảo là hàng hoá và khoản phải thu được thế chấp tối thiểu là 120.000.000.000 VND – Xem thêm các Mục 4.3 và 4.7.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Không có tài sản bảo đảm.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 5,8%/năm – 8,6%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình. Tổng giá trị tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng ngắn hạn tại mọi thời điểm của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3 và 4.7.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Thái Nguyên:

Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng.
Lãi suất: 5,5%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, các hàng hoá tồn kho luân chuyển khác đang ở trong kho, đang trong quá trình sản xuất, đang trong quá trình vận chuyển cho dù hàng hoá đó đang tồn tại hay sẽ được hình thành trong tương lai tại kho hàng của Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 44.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn:

Hạn mức vay: 49.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 9%/năm.
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền – Mekong.
Hình thức vay: Đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560264, CO 560265 tại Lô A10.1 đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 – Xem thêm Mục 4.10.

Đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560468 tại Lô A10.1 Đường D3, Khu công nghiệp Thành Thành Công, xã An Hoà, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBĐ/NHCT923 ngày 12/07/2018 – Xem thêm Mục 4.10.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Ninh Bình:

Hạn mức vay: 96.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 72 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, dao động trong khoảng 9,5%/năm – 12,0%/năm.
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình giai đoạn II, công suất 200.000 tấn/năm.
Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Bình Điền - Ninh Bình tại Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.9;
- Toàn bộ hàng hoá tồn kho luân chuyển (phân bón và các nguyên liệu sản xuất phân bón) – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền phải thu của Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình – Xem thêm Mục 4.3.

- Khoản nợ thuê tài chính của Tập đoàn là khoản thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.21.01/CTTC ngày 12 tháng 1 năm 2021 có tổng giá trị thuê là 2.164.500.000 VND, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,5%/năm.
- Khoản nợ thuê tài chính của Tập đoàn là khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease có tổng giá trị thuê là 2.637.137.000 VND, thời hạn từ 3 – 4 năm, chịu lãi suất từ 10,15% đến 10,29%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | Cộng VND |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|--|--|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 571.679.930.000 | 24.230.059.200 | 194.873.658.391 | 13.191.833.055 | 171.608.411.055 | 231.666.319.291 | 1.207.250.210.992 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 219.558.951.179 | 77.197.577.266 | 296.756.528.445 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 3.863.695.453 | - | (3.863.695.453) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (20.353.929.208) | (7.268.168.149) | (27.622.097.357) |
| Chia cổ tức năm 2020 | - | - | - | - | (85.751.988.658) | (28.265.853.842) | (114.017.842.500) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (201.960.000) | (194.040.000) | (396.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2022 | <u>571.679.930.000</u> | <u>24.230.059.200</u> | <u>198.737.353.844</u> | <u>13.191.833.055</u> | <u>280.995.788.915</u> | <u>273.135.834.566</u> | <u>1.361.970.799.580</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|--|--|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 571.679.930.000 | 24.230.059.200 | 198.737.353.844 | 13.191.833.055 | 280.995.788.915 | 273.135.834.566 | 1.361.970.799.580 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 141.094.138.642 | 43.677.500.425 | 184.771.639.067 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 5.714.102.123 | - | (5.714.102.123) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (32.703.004.439) | (14.301.648.328) | (47.004.652.767) |
| Chia cổ tức năm 2021 | - | - | - | - | (113.570.985.281) | (32.711.874.000) | (146.282.859.281) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (232.560.000) | (223.440.718) | (456.000.718) |
| Thưởng ban điều hành | - | - | - | - | (765.000.000) | (735.000.000) | (1.500.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 571.679.930.000 | 24.230.059.200 | 204.451.455.967 | 13.191.833.055 | 269.104.275.714 | 268.841.371.945 | 1.351.498.925.881 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 371.592.000.000 | 371.592.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 200.087.930.000 | 200.087.930.000 |
| Cộng | 571.679.930.000 | 571.679.930.000 |

4.18.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 57.167.993 | 57.167.993 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 57.167.993 | 57.167.993 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 57.167.993 | 57.167.993 |

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------|------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 141.094.138.642 | 219.558.951.179 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (14.109.413.864) | (32.703.004.439) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 126.984.724.777 | 186.855.946.740 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 57.167.993 | 57.167.993 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.221 | 3.269 |

Năm nay, Tập đoàn ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------|------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 141.094.138.642 | 219.558.951.179 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (14.109.413.864) | (32.703.004.439) |
| Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 126.984.724.777 | 186.855.946.740 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 57.167.993 | 57.167.993 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.221 | 3.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm nay, Tập đoàn ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Tại ngày 31/12/2022 | Tại ngày 01/01/2022 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 2.455.025,39 | 4.670.997,06 |
| EUR | - | 32,82 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 8.698.818.227.060 | 7.872.973.445.574 |
| Doanh thu khác | 7.864.130.783 | 9.031.211.119 |
| Tổng cộng | <u>8.706.682.357.843</u> | <u>7.882.004.656.693</u> |

Mục 1.5 trình bày thông tin về nguyên nhân tăng doanh thu năm nay so với năm trước.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 119.299.311.562 | 128.977.601.006 |
| Giảm giá hàng bán | 4.227.984.935 | 8.671.546.214 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.796.960.000 | 1.559.025.160 |
| Cộng | <u>125.324.256.497</u> | <u>139.208.172.380</u> |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 7.697.867.817.706 | 6.836.935.237.040 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.041.686.183 | - |
| Giá vốn khác | 564.570.000 | 937.807.500 |
| Cộng | <u>7.703.474.073.889</u> | <u>6.837.873.044.540</u> |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 12.030.326.866 | 5.887.681.220 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 624.325.098 | 900.094.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 388.924.132 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 892.626.988 | 445.892.999 |
| Cộng | <u>13.936.203.084</u> | <u>7.233.668.219</u> |

5.5. Chi phí tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính | 97.903.378.436 | 58.445.155.026 |
| Chiết khấu thanh toán | 26.217.077.707 | 23.376.419.482 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 545.383.248 | 629.811.035 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 20.633.429.074 | 4.717.909.164 |
| Cộng | <u>145.299.268.465</u> | <u>87.169.294.707</u> |

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 66% so với năm trước là do chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá tăng lần lượt hơn 67% và 337% so với năm trước.

5.6. Chi phí bán hàng

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng | 179.456.287.113 | 114.047.592.726 |
| Chi phí vận chuyển | 64.348.998.204 | 54.802.329.149 |
| Chi phí mua ngoài và bằng tiền khác | 62.218.306.423 | 66.707.631.328 |
| Chi phí nhân viên | 30.033.758.913 | 34.388.851.612 |
| Chi phí khuyến mãi | 10.841.811.222 | 21.412.494.212 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 340.213.824 | 355.354.551 |
| Cộng | <u>347.239.375.699</u> | <u>291.714.253.578</u> |

Chi phí tài chính năm nay tăng hơn 19% so với năm trước là do chi phí quảng bá thương hiệu, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng tăng hơn 57% so với năm trước.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 69.145.909.111 | 79.353.499.627 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.593.512.666 | 2.042.965.328 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.375.563.871 | 5.680.824.472 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.710.357.980 | 2.751.409.541 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 10.219.968.994 | 17.642.178.673 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 75.212.706.806 | 57.103.897.597 |
| Cộng | <u>164.258.019.428</u> | <u>164.574.775.238</u> |

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.483.952.017.810 | 6.694.882.088.267 |
| Chi phí nhân công | 286.502.199.127 | 343.184.190.081 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 94.121.898.588 | 93.144.849.009 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 534.756.810.312 | 519.679.202.211 |
| Cộng | <u>8.399.332.925.837</u> | <u>7.650.890.329.568</u> |

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 49.014.215.845 | 77.158.101.503 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 224.698.728 | 1.138.517.616 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>49.238.914.573</u> | <u>78.296.619.119</u> |

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 442.430.600 | (3.822.144.570) |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 5.539.932.062.600 | 4.119.065.192.093 |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (4.886.828.727.740) | (3.849.176.654.515) |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Tập đoàn phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón; theo đó, Tập đoàn chỉ có một bộ phận kinh doanh là kinh doanh phân bón. Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

| | <u>Nội địa</u> | | <u>Xuất khẩu</u> | | <u>Tổng cộng</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm 2022</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2021</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2022</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2021</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2022</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2021</u> <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.695.297.221.816 | 6.760.905.607.013 | 886.060.879.530 | 981.890.877.300 | 8.581.358.101.346 | 7.742.796.484.313 |
| Giá vốn hàng bán | 6.848.268.590.655 | 5.915.322.813.963 | 855.205.483.234 | 922.550.230.577 | 7.703.474.073.889 | 6.837.873.044.540 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 847.028.631.161 | 845.582.793.050 | 30.855.396.296 | 59.340.646.723 | 877.884.027.457 | 904.923.439.773 |
| Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12 | 4.288.576.672.633 | 3.854.080.063.879 | - | - | 4.288.576.672.633 | 3.854.080.063.879 |
| Chi phí mua sắm tài sản trong năm | 83.595.256.551 | 69.483.804.797 | - | - | 83.595.256.551 | 69.483.804.797 |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|---|
| 1. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 3. Công ty Cổ phần DAP Số 2 – VINACHEM | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 4. Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn Hoá chất Việt Nam |
| 5. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
|--|--|--|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.4: | | |
| Công ty Cổ phần DAP Số 2 – VINACHEM | 3.629.005.309 | 7.269.988.585 |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 481.050 | - |
| Cộng | 3.629.486.359 | 7.269.988.585 |
| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
| Phải thu khác – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: | | |
| Chi phí công tác, ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.5 | 816.998.350 | 816.998.350 |
| Cổ tức trả thừa, dài hạn – Xem thêm Mục 4.5 | 3.737.502.545 | 3.737.502.545 |
| | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.12 | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | (12.249.300.000) | - |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhận cung cấp dịch vụ: | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | 1.011.461.878 | 250.106.100 |
| Mua hàng: | | |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 16.034.518.950 | 317.204.573.200 |
| Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM | 246.352.528.800 | 270.682.619.399 |
| Công ty Cổ phần DAP số 2 – VINACHEM | 144.567.900.000 | 130.588.600.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Xá | 93.434.658.000 | 79.236.193.850 |
| Cộng | 500.389.605.750 | 804.361.986.449 |
| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |

Trả cổ tức:

| | | |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 74.318.400.000 | 55.738.800.000 |
|----------------------------|----------------|----------------|

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá mua bán hàng hóa, dịch vụ cung với các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được chi tiết như sau:

| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Hội đồng quản trị</u> | <u>Chức vụ</u> | | |
| Nguyễn Văn Thiệu | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/04/2022) | 40.000.000 | - |
| Bùi Thế Chuyên | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 29/04/2022) | 42.000.000 | 106.000.000 |
| Ngô Văn Đông | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 751.066.000 | 757.550.860 |
| Lê Quốc Phong | Thành viên HĐQT | 409.980.000 | 328.260.000 |
| Đỗ Quang Huy | Thành viên HĐQT | 77.000.000 | 77.000.000 |
| Mai Thành Phụng | Thành viên HĐQT | 77.555.000 | 77.555.000 |
| Cộng | | 1.397.601.000 | 1.346.365.860 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Ban Tổng Giám đốc</u> | <u>Chức vụ</u> | | |
| Nguyễn Minh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 614.604.000 | 602.916.491 |
| Võ Văn Phú | Phó Tổng Giám đốc | 617.316.000 | 610.700.491 |
| Trần Tấn Sơn | Kế toán trưởng (đến ngày 31/08/2022) | 457.576.000 | 557.351.579 |
| Trần Ngọc Hùng | Phụ trách kế toán/ Kế toán trưởng (từ ngày 01/09/2022) | 128.447.500 | - |
| Cộng | | 1.817.943.500 | 1.770.968.561 |
| 9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY MẸ | | | |
| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> | | |
| Trương Minh Phú | Trưởng ban | 520.692.000 | 548.063.579 |
| Nguyễn Huy Hiếu | Thành viên | 53.000.000 | 53.000.000 |
| Quảng Đình Gang | Thành viên | 53.555.000 | 53.555.000 |
| Cộng | | 627.247.000 | 654.618.579 |
| 10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Tập đoàn thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước theo Hợp đồng thuê số 38/HĐ-TĐ, ngày 20 tháng 03 năm 2008. Hợp đồng thuê có kỳ hạn là 50 năm kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2007 với tiền thuê cố định mỗi năm: | | | |
| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | | 400.714.983 | 90.420.000 |
| Tại ngày 31/12/2022, Tập đoàn có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau: | | | |
| | | Tại ngày 31/12/2022 VND | Tại ngày 01/01/2022 VND |
| Từ 1 năm trở xuống | | 400.714.983 | 90.420.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | 1.064.691.747 | 452.100.000 |
| Trên 5 năm | | 2.457.109.956 | 2.622.180.000 |
| Cộng | | 3.922.516.686 | 3.164.700.000 |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

| | Năm 2021 VND (Được báo cáo lại) | Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|----------------------------|---------------------------------------|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.269 | 3.457 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.269 | 3.457 |

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được báo cáo lại theo số liệu trích quý khen thưởng phúc lợi năm 2021 được ĐHĐCĐ phê duyệt chính thức do số liệu này trên BCTC 2021 là số liệu tạm trích.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

| | Năm 2021 VND (Được báo cáo lại) | Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|---|---------------------------------------|---|
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 898.169.300 | 21.287.695.300 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (114.017.842.500) | (134.407.368.500) |

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên là để đảm bảo sự phù hợp với bản chất của các nghiệp vụ phát sinh và không làm thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các số liệu khác trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin rằng, việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Ngô Văn Đông
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Lan Anh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023